

# Khối ngoại bán mạnh

## Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, tổng giá trị giao dịch của nhà đầu tư suy giảm 11%, xuống còn 142 nghìn tỷ đồng, sau khi tăng mạnh trong tuần trước đó. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân trong nước và tổ chức nước ngoài giảm lần lượt 11% và 21%. Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước chiếm hơn 80% giá trị giao dịch toàn thị trường.

Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước là nhóm duy nhất mua ròng trong tuần trước. Theo đó, sau 2 tuần bán ròng trước đó, nhóm này mua mạnh 2.3 nghìn tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, tổ chức trong nước bán ròng 1.1 nghìn tỷ đồng và tổ chức nước ngoài bán ròng 1.0 nghìn tỷ đồng.

## Hoạt động giao dịch tự doanh

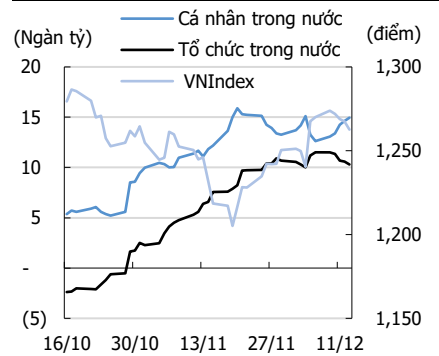
Tự doanh quay lại bán ròng 801 tỷ đồng trong tuần trước. Nhóm này mua bán ròng đan xen trong 1 tháng trở lại đây. Trong đó, áp lực bán xuất hiện trên các mã VPB (-140 tỷ đồng), STB (-95 tỷ đồng), HDG (-91 tỷ đồng). Ngược lại, lực cầu tập trung vào MWG (+71 tỷ đồng).

## Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại tiếp tục bán ròng tuần thứ 2 liên tiếp, với quy mô tăng mạnh lên mức 1,1 nghìn tỷ đồng. Nhìn chung, khối này đã bán ròng 42/50 tuần của năm 2024, với tổng giá trị 89.2 nghìn tỷ đồng.

Trong tuần trước, khối này tập trung bán ròng các mã FPT (-296 tỷ đồng), MWG (-228 tỷ đồng), VRE (-191 tỷ đồng), CMG (-129 tỷ đồng), VCB (-122 tỷ đồng), và VPB (-103 tỷ đồng). Ngược lại, họ mua ròng các mã TCB (+213 tỷ đồng), HDB (+179 tỷ đồng), và HDG (+165 tỷ đồng).

**Hình 1. Giá trị tích lũy ròng**



Nguồn: Fiinpro, KIS  
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

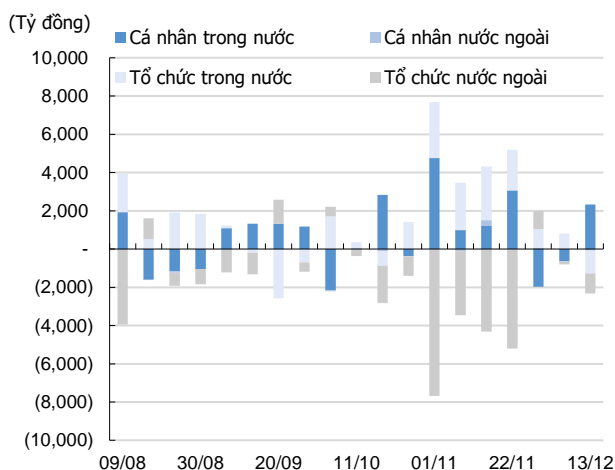
**Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	3.3	26.8	99.5	205.6	3.1	21.6	90.3	200.1	0.1	5.2	9.2	5.6
Cá nhân trong nước	37.2	257.5	934.9	2,108.7	36.1	259.8	915.8	2,052.3	1.1	(2.3)	19.0	56.3
Tổ chức nước ngoài	7.2	35.4	114.8	236.8	8.4	38.1	142.1	296.4	(1.2)	(2.7)	(27.4)	(59.6)
Tổ chức trong nước	0.1	0.6	2.8	6.5	0.1	0.8	3.7	8.8	(0.0)	(0.1)	(0.9)	(2.3)
Tự doanh	1.7	11.7	47.7	97.4	1.9	10.9	44.6	92.5	(0.2)	0.9	3.0	5.0

Nguồn: FiinPro, KIS

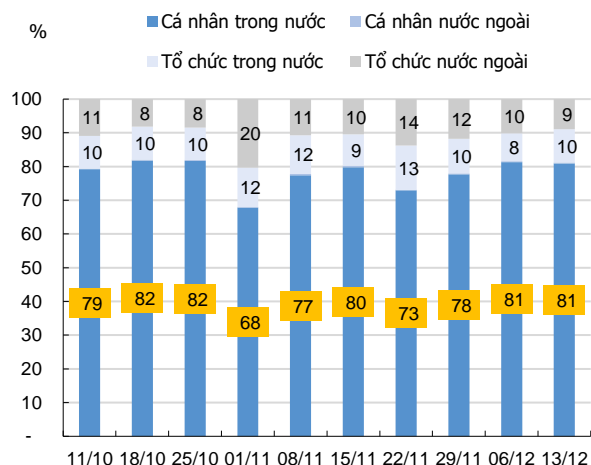
**Research Dept**  
Researchdept@kisvn.vn

**Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**



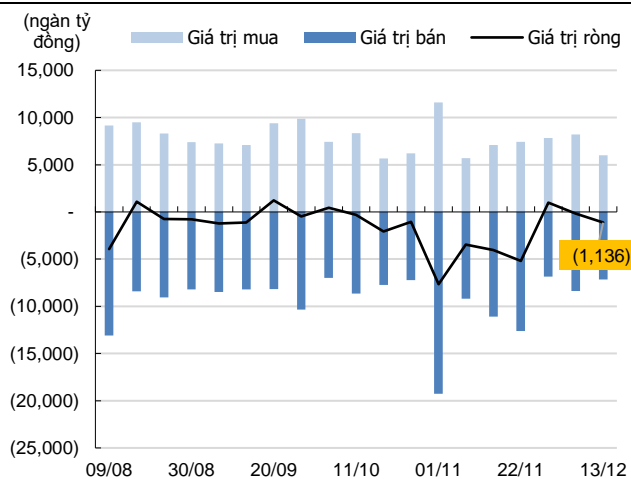
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**



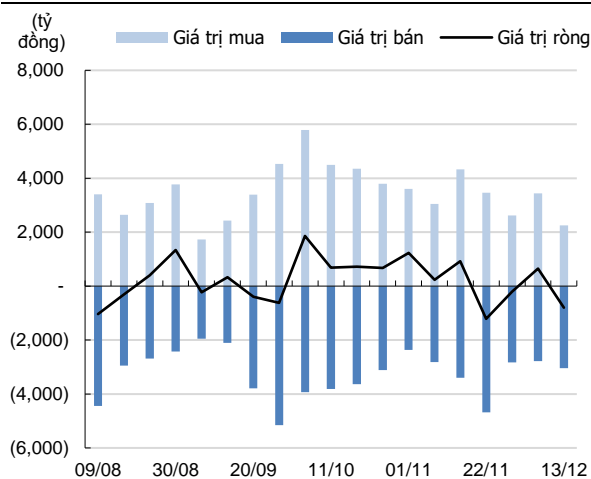
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài**



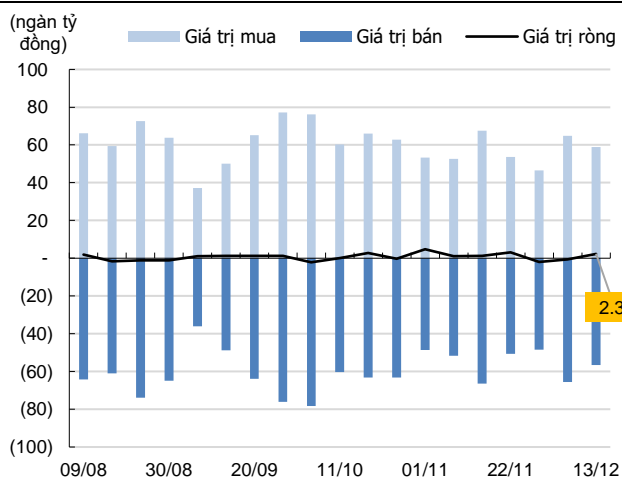
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 5. Giao dịch tự doanh**



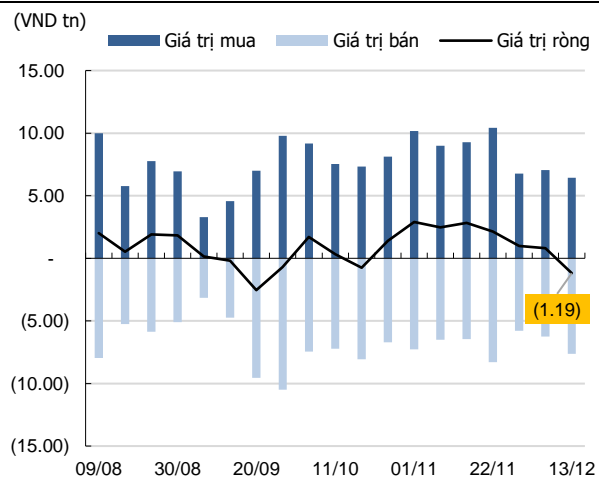
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước**



Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước**



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

**Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	3,033.6	(2,498.7)	534.9
VPB	Ngân hàng	(1.0)	1,257.9	(983.1)	274.8
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.2)	991.5	(728.0)	263.4
VRE	Tài chính	(2.0)	435.7	(248.3)	187.5
ACB	Ngân hàng	(1.9)	733.9	(550.6)	183.3
CMG	Công nghệ Thông tin	(6.4)	725.4	(599.3)	126.1
MBB	Ngân hàng	(0.4)	595.3	(476.7)	118.6
BID	Ngân hàng	(0.4)	364.7	(248.8)	115.9
STB	Ngân hàng	0.6	1,664.8	(1,557.6)	107.2
VCB	Ngân hàng	(1.2)	382.7	(278.5)	104.2

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HDB	Ngân hàng	5.9	1,665.0	(1,927.6)	(262.7)
TCB	Ngân hàng	0.8	967.4	(1,156.2)	(188.8)
VTP	Công nghiệp	(1.5)	619.6	(725.5)	(105.9)
HDG	Tài chính	0.3	501.1	(577.8)	(76.6)
CTG	Ngân hàng	0.3	525.7	(593.9)	(68.2)
VDS	Tài chính	3.0	116.9	(174.9)	(57.9)
DXG	Tài chính	0.6	881.0	(935.8)	(54.8)
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	767.8	(819.9)	(52.1)
DBD	Dược phẩm và Y tế	(3.4)	331.4	(380.7)	(49.3)
BSI	Tài chính	3.1	104.1	(150.0)	(45.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HDB	Ngân hàng	5.9	193.3	(109.8)	83.5
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	160.4	(83.0)	77.4
HPG	Nguyên vật liệu	(1.4)	465.7	(394.8)	71.0
EIB	Ngân hàng	5.9	322.9	(262.3)	60.6
DBD	Dược phẩm và Y tế	(3.4)	154.2	(102.6)	51.6
PET	Dịch vụ Tiêu dùng	(1.4)	44.3	(1.3)	42.9
VTP	Công nghiệp	(1.5)	68.4	(26.1)	42.3
KDH	Tài chính	1.9	96.6	(57.0)	39.7
GMD	Công nghiệp	(2.2)	66.9	(31.4)	35.5
KBC	Tài chính	(3.0)	51.0	(22.2)	28.8

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	435.2	(673.7)	(238.5)
ACB	Ngân hàng	(1.9)	161.6	(344.5)	(182.9)
VPB	Ngân hàng	(1.0)	871.3	(1,042.5)	(171.2)
MBB	Ngân hàng	(0.4)	71.3	(187.6)	(116.3)
STB	Ngân hàng	0.6	111.3	(204.1)	(92.7)
HDG	Tài chính	0.3	87.2	(176.2)	(89.0)
SHB	Ngân hàng	0.5	139.5	(223.5)	(84.0)
EVF	Tài chính	(3.3)	8.0	(90.5)	(82.4)
HAH	Công nghiệp	(0.8)	15.4	(83.2)	(67.7)
AGG	Tài chính	1.9	7.4	(63.0)	(55.6)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	0.8	251.2	(39.0)	212.2
HDB	Ngân hàng	5.9	343.8	(142.9)	200.9
HDG	Tài chính	0.3	216.9	(54.0)	162.8
VTP	Công nghiệp	(1.5)	93.5	(24.4)	69.1
SAB	Hàng Tiêu dùng	(0.5)	62.9	(15.1)	47.9
BSI	Tài chính	3.1	50.0	(3.4)	46.6
VDS	Tài chính	3.0	56.2	(9.7)	46.5
CTG	Ngân hàng	0.3	152.5	(108.3)	44.2
SIP	Tài chính	(0.7)	47.4	(8.9)	38.5
DXG	Tài chính	0.6	92.3	(56.4)	35.9

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	1,009.3	(1,326.1)	(316.8)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.2)	239.8	(463.3)	(223.5)
VRE	Tài chính	(2.0)	28.9	(221.4)	(192.5)
CMG	Công nghệ Thông tin	(6.4)	15.7	(143.5)	(127.7)
VCB	Ngân hàng	(1.2)	150.4	(275.2)	(124.8)
VPB	Ngân hàng	(1.0)	108.5	(202.5)	(94.0)
BID	Ngân hàng	(0.4)	11.3	(90.8)	(79.5)
OCB	Ngân hàng	0.5	0.4	(67.0)	(66.6)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	0.2	53.8	(108.3)	(54.5)
KDC	Hàng Tiêu dùng	15.4	12.3	(62.7)	(50.4)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	34.5	(14.1)	20.3
FUEVFN D	Tài chính	(0.0)	6.9	(1.1)	5.8
SHB	Ngân hàng	0.5	5.4	(0.7)	4.6
HQC	Tài chính	0.6	4.5	(0.0)	4.5
VCB	Ngân hàng	(1.2)	3.4	(0.5)	2.8
HDG	Tài chính	0.3	8.4	(5.6)	2.8
CTR	Công nghiệp	(3.2)	3.7	(0.9)	2.8
POW	Tiện ích Cộng đồng	(1.6)	2.8	(0.1)	2.7
NKG	Nguyên vật liệu	0.0	2.5	(0.0)	2.5
HHV	Công nghiệp	(1.8)	2.0	(0.0)	2.0

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HDB	Ngân hàng	5.9	0.6	(22.4)	(21.8)
VCI	Tài chính	(1.7)	0.2	(11.3)	(11.2)
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	1.1	0.2	(10.6)	(10.4)
VPB	Ngân hàng	(1.0)	0.3	(9.9)	(9.6)
EIB	Ngân hàng	5.9	0.0	(8.9)	(8.9)
BMP	Công nghiệp	(0.8)	1.3	(9.5)	(8.1)
SSI	Tài chính	(2.1)	21.6	(27.7)	(6.1)
STB	Ngân hàng	0.6	0.3	(6.1)	(5.8)
VTP	Công nghiệp	(1.5)	4.8	(10.3)	(5.5)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.2)	0.3	(5.3)	(5.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	0.8	253.2	(39.3)	213.9
HDB	Ngân hàng	5.9	344.5	(165.3)	179.1
HDG	Tài chính	0.3	225.2	(59.6)	165.6
VTP	Công nghiệp	(1.5)	98.3	(34.7)	63.6
SAB	Hàng Tiêu dùng	(0.5)	63.2	(15.7)	47.5
BSI	Tài chính	3.1	50.0	(3.5)	46.5
VDS	Tài chính	3.0	56.2	(9.7)	46.5
CTG	Ngân hàng	0.3	152.9	(109.6)	43.3
SIP	Tài chính	(0.7)	47.4	(10.2)	37.2
DXG	Tài chính	0.6	92.7	(56.5)	36.2

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	1,043.8	(1,340.3)	(296.5)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.2)	240.0	(468.6)	(228.5)
VRE	Tài chính	(2.0)	29.9	(221.8)	(191.9)
CMG	Công nghệ Thông tin	(6.4)	17.5	(147.3)	(129.8)
VCB	Ngân hàng	(1.2)	153.8	(275.8)	(122.0)
VPB	Ngân hàng	(1.0)	108.9	(212.4)	(103.6)
BID	Ngân hàng	(0.4)	12.7	(91.6)	(78.9)
OCB	Ngân hàng	0.5	2.3	(67.1)	(64.8)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	0.2	54.4	(109.6)	(55.2)
KDC	Hàng Tiêu dùng	15.4	12.3	(63.4)	(51.1)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 12. CP mua ròng của tự doanh theo sàn** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.2)	183.0	(111.4)	71.6
SBT	Hàng Tiêu dùng	1.2	30.4	(13.0)	17.3
E1VFN30	Tài chính	(0.2)	28.5	(16.4)	12.1
CMG	Công nghệ Thông tin	(6.4)	11.0	0.0	11.0
VRE	Tài chính	(2.0)	36.0	(25.6)	10.4
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	37.9	(27.7)	10.3
FPT	Công nghệ Thông tin	0.0	320.1	(312.3)	7.8
VCG	Công nghiệp	(2.0)	7.4	(0.0)	7.4
TLG	Hàng Tiêu dùng	(3.5)	6.9	(0.1)	6.8
GEE	Công nghiệp	(8.1)	6.4	0.0	6.4

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 13. Top 5 CP mua/bán của ròng tự doanh** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VPB	Ngân hàng	(1.0)	270.5	(410.9)	(140.4)
STB	Ngân hàng	0.6	64.0	(159.1)	(95.2)
HDG	Tài chính	0.3	61.1	(153.1)	(92.0)
HPG	Nguyên vật liệu	(1.4)	170.6	(247.9)	(77.2)
FUEMAV30	Tài chính	(0.6)	0.2	(54.9)	(54.8)
ACB	Ngân hàng	(1.9)	43.9	(88.0)	(44.2)
FDC	Tài chính	(5.4)	0.0	(41.5)	(41.5)
TCB	Ngân hàng	0.8	115.5	(156.8)	(41.3)
MBB	Ngân hàng	(0.4)	47.3	(78.5)	(31.2)
VCB	Ngân hàng	(1.2)	40.8	(71.7)	(30.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

## Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..